

Số: /QĐ-TT

Hà Tĩnh, ngày tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v công bố công khai dự toán bổ sung chi**  
**ngân sách năm 2025 của Thanh tra tỉnh**

**CHÁNH THANH TRA**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 2448/QĐ-UBND ngày 01/10/2025 của UBND tỉnh về việc bổ sung dự toán cho Thanh tra tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 36/2025/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Thanh tra tỉnh;*

*Xét đề nghị của Chánh Văn phòng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai bổ sung dự toán cho Thanh tra tỉnh để chi trả chế độ phụ cấp thâm niên nghề và kinh phí bảo hiểm xã hội còn thiếu cho công chức (theo Phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành;

Chánh Văn phòng, Phụ trách kế toán Thanh tra tỉnh, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- CBCC cơ quan;
- Lưu: VT, KT.
- Cổng TTĐT Thanh tra tỉnh.

**CHÁNH THANH TRA**

**Nguyễn Thanh Điện**

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN BỔ SUNG THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TT ngày /10/2025 của Thanh tra tỉnh)*  
**(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)**

|              |                                                                                                     | <i>Đvt: đồng</i>                 |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| <i>Số TT</i> | <i>Nội dung</i>                                                                                     | <i>Dự toán được giao bổ sung</i> |
| <i>I</i>     | <i>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, sự nghiệp</i>                                       |                                  |
| <i>1</i>     | <i>Số thu phí, lệ phí</i>                                                                           |                                  |
| <i>1.1</i>   | <i>Lệ phí</i>                                                                                       |                                  |
|              | <i>Lệ phí A</i>                                                                                     |                                  |
|              | <i>Lệ phí B</i>                                                                                     |                                  |
|              | .....                                                                                               |                                  |
| <i>1.2</i>   | <i>Số thu nộp NSNN từ hoạt động thanh tra</i>                                                       |                                  |
|              | <i>Phí A</i>                                                                                        |                                  |
|              | <i>Phí B</i>                                                                                        |                                  |
|              | .....                                                                                               |                                  |
| <i>2</i>     | <i>Chi từ nguồn thu phí được để lại</i>                                                             |                                  |
| <i>2.1</i>   | <i>Chi sự nghiệp.....</i>                                                                           |                                  |
| <i>a</i>     | <i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>                                                               |                                  |
| <i>b</i>     | <i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>                                                         |                                  |
| <i>2.2</i>   | <i>Chi quản lý hành chính</i>                                                                       |                                  |
| <i>a</i>     | <i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>                                                             |                                  |
| <i>b</i>     | <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>                                                       |                                  |
| <i>3</i>     | <i>Số phí, lệ phí nộp NSNN</i>                                                                      |                                  |
| <i>3.1</i>   | <i>Lệ phí</i>                                                                                       |                                  |
|              | <i>Lệ phí A</i>                                                                                     |                                  |
|              | <i>Lệ phí B</i>                                                                                     |                                  |
|              | .....                                                                                               |                                  |
| <i>3.2</i>   | <i>Phí</i>                                                                                          |                                  |
|              | <i>Phí A</i>                                                                                        |                                  |
|              | <i>Phí B</i>                                                                                        |                                  |
|              | .....                                                                                               |                                  |
| <i>II</i>    | <i>Dự toán chi ngân sách nhà nước</i>                                                               |                                  |
| <i>1</i>     | <i>Chi quản lý hành chính</i>                                                                       | <i>24.489.691</i>                |
| <i>1.1</i>   | <i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ: kinh phí chi trả chế độ TNN và trích nộp bảo hiểm cho CBCC</i> | <i>24.489.691</i>                |
| <i>1.2</i>   | <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>                                                       |                                  |
| <i>1.2.1</i> | <i>Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán</i>                                                 |                                  |
| <i>1.2.2</i> | <i>Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP</i>                                                 |                                  |
| <i>2</i>     | <i>Nghiên cứu khoa học</i>                                                                          |                                  |
| <i>2.1</i>   | <i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ</i>                                               |                                  |
|              | <i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>                                                   |                                  |

|      |                                                     |  |
|------|-----------------------------------------------------|--|
|      | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                |  |
|      | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở             |  |
| 2.2  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng       |  |
| 2.3  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 3    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề           |  |
| 3.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |
| 3.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình              |  |
| 4.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |
| 4.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 5    | Chi bảo đảm xã hội                                  |  |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                               |  |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                     |  |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |  |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn    |  |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                           |  |
| 1    | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |  |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |  |
| 2    | Chi Chương trình mục tiêu                           |  |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |  |